

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ NƯỚC TA TỪ THẬP KỶ 90 ĐẾN NAY

PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ

Khoa Địa lí - Trường ĐHSP Hà Nội

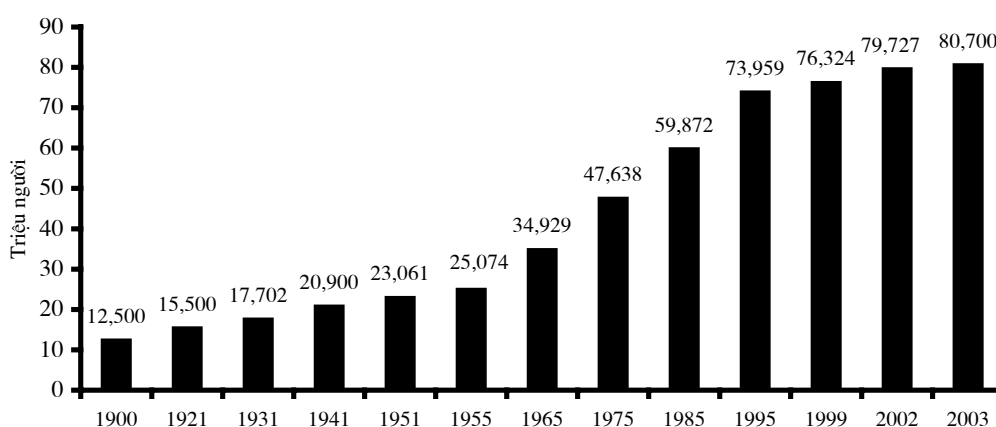
I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác dân số ở nước ta luôn luôn được Đảng và nhà nước quan tâm và coi là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội. Chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình (DS- KHHGD) của Việt Nam bắt đầu được thực hiện từ ngày 26/12/1961 và đã đạt được những kết quả nhất định. Song chỉ từ khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược DS- KHHGD (03/06/1993) và tuyên bố cam kết thực hiện Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển tại Cairô- Ai Cập năm 1994 (ICPD- 94) thì chương trình này mới được triển khai mạnh mẽ, được người dân đồng tình hưởng ứng và gặt hái được nhiều kết quả quan trọng. Những thành tựu của công tác DS- KHHGD từ những năm 90 trở lại đây đã được Liên Hợp Quốc đánh giá cao và trao phần thưởng dân số thế giới năm 1999.

Trong bài báo này, tác giả phân tích một số đặc điểm dân số nước ta hiện nay, thể hiện khá rõ nét những thành tựu (và cả những mặt tồn tại) của công tác DS- KHHGD.

II. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ NƯỚC TA TỪ THẬP KỶ 90 ĐẾN NAY

1. Quy mô dân số đông và vẫn tiếp tục tăng



Quy mô dân số Việt Nam thời kì 1900- 2003 (6)

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê nước ta và số liệu của Cục Dân số thế giới 2004 (3), dân số trung bình của Việt Nam năm 2004 là 82,1 triệu người, là nước đông dân thứ 14 trên thế giới và thứ hai ở Đông Nam Á. Mật độ dân số cả nước là 249 người/km², gấp 5,2 lần mật độ trung bình thế giới.

Với tính toán của các nhà khoa học ở Liên Hợp Quốc, muốn có một cuộc sống thuận lợi thì bình quân trên 1 km² chỉ nên sinh sống từ 35 đến 40 người. Như vậy “sức chứa lãnh thổ” của nước ta quá cao, gấp 6- 7 lần “mật độ chuẩn”. Điều này có thể khẳng định rằng Việt Nam là quốc gia có quy mô dân số đông.

Mặc dù công tác DS- KHHGD đã được đẩy mạnh, tỷ lệ phát triển dân số hàng năm giảm nhiều, song dân số nước ta tăng vẫn còn nhanh, mỗi năm dân số tăng thêm từ 1 đến 1,2 triệu người.

Bảng 1. Số dân tăng thêm trung bình hàng năm trong từng giai đoạn

Đơn vị: Triệu người

Giai đoạn	1900- 1951	1951- 1965	1965- 1979	1979- 1989	1989- 2004
<i>Số dân tăng thêm</i>	0,2	0,84	1,26	1,19	1,18

Như vậy, việc đẩy mạnh công tác DS- KHHGD cần ưu tiên hàng đầu trong chính sách dân số và chính sách phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta.

2. Mức sinh đã giảm nhanh nhưng chưa bền vững, còn có sự khác biệt giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng lãnh thổ.

Tỷ suất sinh thô (CBR) có xu hướng giảm nhanh từ đầu thập kỉ 90 trở lại đây, trung bình mỗi năm giảm 0,8‰. Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 1.4.1999 và điều tra biến động dân số 1.4.2002 của nước ta cho thấy xu hướng là những vùng, tỉnh có mức sinh cao thì mức sinh tiếp tục giảm, nhưng ngược lại ở những vùng, tỉnh, thành phố có mức sinh đã đạt hoặc tiệm cận mức sinh thay thế thì mức sinh lại nhích dần lên, làm cho mức sinh chung của cả nước tuy vẫn giảm nhưng tốc độ chậm dần.

Xu hướng diễn biến của tổng tỷ suất sinh (TFR) cũng tương tự như tỷ suất sinh thô. Tổng tỷ suất sinh giảm nhanh chóng từ sau đợt tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ hai (1.4.1989), song từ năm 2002 dường như chững lại.

Bảng 2. Tỷ suất sinh thô (CBR) và tổng tỷ suất sinh (TFR) theo vùng ở Việt Nam thời kì 1989- 2002 (2, 4)

Các vùng	1989		1999		2002	
	CBR (%)	TFR (con)	CBR (%)	TFR (con)	CBR (%)	TFR (con)
Cả nước	30,1	3,8	19,9	2,3	19,0	2,28
Thành thị	24,1	2,5	15,9	1,7	16,9	1,9
Nông thôn	33,6	4,4	21,2	2,6	19,6	2,4
Đồng bằng sông Hồng	26,5	3,1	16,2	2,0	17,2	1,89
Đông Bắc	33,8	4,2	19,3	2,3	18,9	2,19
Tây Bắc	33,8	4,2	28,9	3,6	24,1	3,12
Bắc Trung Bộ	32,6	4,3	21,4	2,8	18,3	2,71
Duyên hải Nam Trung Bộ	33,9	4,5	21,0	2,5	20,5	2,44
Tây Nguyên	46,0	6,1	29,8	3,9	24,7	3,32
Đông Nam Bộ	29,2	3,4	18,2	1,9	17,5	1,87
Đồng bằng sông Cửu Long	35,9	4,6	18,9	2,1	17,7	1,98

Qua bảng trên cho thấy, chương trình DS- KHHGD cần có sự tập trung đầu tư, ưu tiên cho các vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Duyên hải miền Trung và khu vực nông thôn.

Mặt khác, theo báo cáo của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (UBDSGD & TE) trong hai năm 2003, 2004, mức sinh ở một số tỉnh thành có xu hướng tăng trở lại, kể cả các thành phố lớn như Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh vốn đã thực hiện tốt công tác DS- KHHGD như Thái Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An... Tỷ suất sinh thô (CBR) tăng từ 17,5‰ năm 2003 lên 18,7‰ năm 2004, TFR tăng từ 2,1 con lên 2,23 con. Nguyên nhân của hiện tượng này ngoài sự lơ đãng trong chỉ đạo và quản lý công tác DS- KHHGD, sự xáo trộn và suy yếu của đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số, còn do sự hiểu chưa đầy đủ và đúng đắn Pháp lệnh Dân số, nhất là điều 10.

3. Mức chết thấp và ổn định nhưng có sự chênh lệch đáng kể về mức chết của trẻ sơ sinh giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng.

Tỷ suất chết thô (CDR) của nước ta giảm dần và vào loại thấp, tương đối ổn định, từ 8,4‰ năm 1989 xuống 5,6‰ năm 1999 và nhích lên một chút 5,8‰ năm 2002, 2003. Sự nhích lên của CDR do xu hướng già hoá cơ

cấu dân số của nước ta. Tuy nhiên, tỉ suất chết thô ở nông thôn còn cao hơn thành thị 1,4 lần.

Mức độ chết của trẻ sơ sinh (IMR) của nước ta giảm đi đáng kể từ 44,2‰ năm 1989 xuống 36,7‰ năm 1999 và còn 21‰ năm 2003. Song IMR của ba vùng Tây Bắc (37‰), Đông Bắc và Tây Nguyên (cùng 29‰) còn khá cao do nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội. Vì thế, cùng với việc giảm sinh, công tác DS- KHHGD cần chú trọng đến các giải pháp để giảm thấp IMR nói riêng và tỉ suất tử vong trẻ em nói chung.

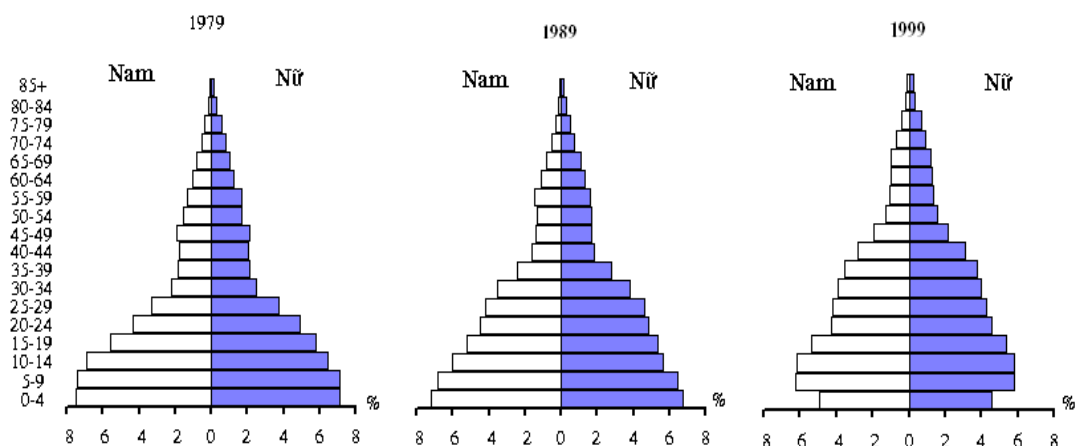
4. Cơ cấu dân số trẻ nhưng đang quá độ chuyển sang cơ cấu dân số già

Kết quả này có được là nhờ tác động trong nhiều năm của chương trình DS- KHHGD lên mức sinh.

Bảng 3. Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi (%) (2,4)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2002	2024 *
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0- 14	42,5	39,9	33,2	30,3	22,3
15- 59	50,4	52,9	58,7	61,0	64,7
> 60	7,1	7,2	8,1	8,7	13,0

* Dự báo



Tháp dân số Việt Nam 1979- 1989- 1999

Quan sát tháp dân số và bảng 3, có thể thấy trong thời gian qua, đặc biệt từ sau lần tổng điều tra dân số và nhà ở 1.4.1989, nhờ giảm mức sinh và tỉ suất gia tăng tự nhiên mà tỉ lệ nhóm tuổi 0- 14 đã giảm từ 39,9% xuống còn 30,3% năm 2002 và dự báo chỉ còn 22,3% năm 2024; nhóm tuổi già

trên 60 có chiều hướng gia tăng, từ 7,2% năm 1989 lên 8,7% năm 2002 và dự báo đạt 13% năm 2004. Nếu con số dự báo cho năm 2024 thành hiện thực thì nước ta sẽ có “cơ cấu dân số vàng”.

Trong khoảng 15 năm qua, nước ta đã có sự đổi mới các thể hệ dân số và vì thế cần chú ý đến yếu tố tỷ lệ trẻ em giảm nhanh trong kế hoạch phát triển giáo dục, nhất là ở bậc tiểu học và THCS, chính sách xã hội đối với người cao tuổi.

Cơ cấu giới tính (số nam so với 100 nữ) của Việt Nam thấp nhưng đang có xu hướng nhích lên, mà nguyên nhân chính là do hậu quả của chiến tranh, do tuổi thọ trung bình khác nhau giữa hai giới và do chuyển cư.

Bảng 4. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam thời kì 1960- 2004 (3, 6 và 7)

Năm	1960	1979	1989	1999	2004
Tỷ số giới tính	95,9	94,2	94,7	96,7	96,7

Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1979, 1989 và 1999 còn chỉ ra một xu hướng là ở nhóm trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 4 tuổi (0- 4), tỷ số giới tính lại không ngừng tăng lên, nghĩa là số bé trai ngày càng nhiều hơn bé gái ở cùng nhóm tuổi. Tỷ số giới tính của nhóm (0- 4) tuổi năm 1979 là 104,8, năm 1989: 106,5 và đến năm 1999 tăng lên 109,0. Có thể, do thực hiện chính sách giảm sinh và quy mô gia đình nhỏ nên đã có sự lựa chọn của cha mẹ, sự can thiệp của y tế để sinh được con trai. Nếu không có những biện pháp tích cực để ngăn chặn hiện tượng này thì hậu quả dân số-xã hội của tình trạng mất cân đối giới tính sẽ rất nặng nề.

5. Dân số phân bố không đồng đều, tỉ lệ dân đô thị còn thấp

a. Mặc dù trong những năm qua, chúng ta đã tiến hành phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước, nhưng tính chất không đồng đều vẫn còn đậm nét.

Bảng 5. Mật độ dân số theo vùng lãnh thổ ở Việt Nam thời kì 1999- 2003 (1)

Các vùng	Mật độ dân số (người/km ²)		% so với dân số cả nước	% so với diện tích cả nước
	1999	2003		
Cả nước	231	245	100,0	100,0
Tây Bắc	62	67	3,0	10,9
Đông Bắc	135	141	11,4	19,8
Đồng bằng sông Hồng	1.180	1.195	21,9	4,5
Bắc Trung Bộ	194	202	12,9	15,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	197	208	8,5	10,1
Tây Nguyên	75	82	5,6	16,5
Đông Nam Bộ	337	368	15,8	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long	408	426	20,9	12,1

Qua bảng số liệu trên có thể nhận xét rằng:

- Dân cư tập trung đông đúc nhất ở hai vùng đồng bằng (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long) và vùng Đông Nam Bộ. Riêng hai vùng đồng bằng chỉ chiếm 16,6% diện tích tự nhiên của cả nước, đã tập trung 42,8% dân số.

- Dân cư thưa thớt ở vùng núi và cao nguyên (Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên). Khu vực này chiếm tới 47,2% diện tích tự nhiên của toàn quốc, nhưng chỉ có 19,8% dân số.

- Dân cư phân bố không đồng đều trên bình diện vĩ mô và vi mô (ở các đơn vị hành chính- lãnh thổ cấp thấp hơn). Ở tỉnh Kon Tum chỉ có 36 người sinh sống trên 1 km², trong khi mật độ dân số ở Bắc Ninh là 1.225 người/km², tức là hơn kém nhau tới 34 lần.

b. Tỷ lệ dân đô thị của nước ta còn thấp so với mức trung bình của thế giới, các nước Đông Nam Á và phần lớn các nước trong khu vực châu Á- Thái Bình Dương.

Bảng 6. Dân số đô thị Việt Nam thời kì 1979- 2004 (1)

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Trong đó dân đô thị (nghìn người)	Tỉ lệ (%)
1979	52.462	10.094	19,24
1989	64.412	12.919	20,06
1999	76.597	18.082	23,60
2003	80.902	20.870	25,80
2004	82.070*	21.264	25,90

* Ước tính

Như vậy, quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm chạp và cho đến nay vẫn ở mức thấp. Quá trình này lại diễn ra không theo đường thẳng do tác động phức tạp của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội và nhân khẩu ở từng thời kì. Trong giai đoạn 1989 đến 2004, số lượng tuyệt đối của dân số thành thị tăng từ 12.919 nghìn người lên 21.264 nghìn người (gấp 1,6 lần) nhưng tỉ lệ dân số đô thị chỉ tăng từ 20,06% lên 25,9% (1,3 lần).

Tỉ lệ dân thành thị thấp. Ngay trong vùng đồng bằng sông Hồng, có hai thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác như Nam Định, Hải Dương, Thái Bình, song tỉ lệ dân số đô thị chỉ có 21,8%. Có nhiều tỉnh, tỉ lệ dân số đô thị dưới 10% như Thái Bình (7,2%), Hà Tây (8,3%), Hà Nam (9,4%)... Như vậy, về cơ bản Việt Nam vẫn là một đất nước “tam nông”: nông thôn, nông nghiệp và nông dân. Chính điều này tác động đến vấn đề dân số (nhu cầu nhiều con và cần có con trai).

Để khắc phục được tình trạng dân cư phân bố không đều và tỉ lệ dân đô thị thấp, các chính sách về dân số như phân bố dân số cân đối với tài nguyên, phát triển các đô thị lớn và các chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa quan trọng và cần thiết.

III. KẾT LUẬN

Việc phân tích một số đặc điểm dân số nước ta từ thập kỉ 90 đến nay nhằm góp phần thực hiện chính sách DS-KHHGD ở nước ta, phát huy nhân tố con người để thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế- xã hội thời kì 2001- 2010 và tầm nhìn 2020, đạt được mục tiêu cao cả mà Đảng và Nhà nước đề ra là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thông (chủ biên). *Địa lí kinh tế- xã hội Việt Nam*. Nxb Đại học Sư phạm, H2004.
2. *Điều tra biến động dân số 1/4/2002*.
3. *2004 World Population Data Sheet*.
4. *Kết quả Tổng điều tra dân số nhà ở 1979, 1989, 1999*.
5. *Kinh tế 2004- 2005, Việt Nam và Thế giới*.
6. Nguyễn Hữu Châu (chủ biên), Nguyễn Thị Minh Tuệ và nnk, *Nội dung và phương pháp GDDS- SKSS trong nhà trường*. Dự án VIE/01/P11. UNFPA 2005.
7. Nguyễn Minh Tuệ, Đặng Văn Đức, *Tài liệu GDDS- SKSS* (dành cho sinh viên Khoa Địa lí các trường ĐHSP). UNFPA 2004.

SUMMARY

SOME CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE POPULATION FROM DECADE 90TH UP TO NOW

Nguyen Minh Tue

In this article, the author analyzes some characteristics of the Vietnamese population from decade 90th to this day. These are: population size, fertility, mortality, age-sex structure, population distribution and urbanization. These researchings contribute to realize better the population policy and family planning.